

Số: /QĐ-UBND

Châu pha, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
**Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của UBND xã Châu Pha**

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính Phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Thực hiện Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND Tỉnh BRVT về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành trong lĩnh vực Phòng chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

UBND xã thông báo Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã gồm **33** lĩnh vực, trong đó có **127** thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

Stt	Tên thủ tục	Thời hạn giải quyết	Ghi chú
I	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC: 7 THỦ TỤC		Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của CT UBND tỉnh BRVT
1	1. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	0,5 ngày	“
2	2. Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	0,5 ngày	“
3	3. Chứng thực di chúc	1,5 ngày	“
4	4. Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1,5 ngày	“
5	5. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	0,5 ngày	“
6	6. Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	0,5 ngày	“
7	7. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng	0,5 ngày	“

	thực		
II	LĨNH VỰC HỘ TỊCH: 17 THỦ TỤC		
8	1. Đăng ký khai sinh	Trong ngày, trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả vào ngày hôm sau	Quyết định số 318/QĐ-UBND, ngày 15/02/2017 của CT UBND tỉnh BRVT
9	2. Đăng ký kết hôn	Trong ngày, trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả vào ngày hôm sau. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên Nam, Nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.	“
10	3. Đăng ký nhận cha, mẹ, con	02 ngày	“
11	4. Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	02 ngày	“
12	5. Đăng ký khai tử	Trong ngày	“
16	9. Đăng ký giám hộ	03 ngày	“
17	10. Đăng ký chấm dứt giám hộ	01 ngày	QĐ số 3178/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh BRVT (sửa đổi, bổ sung QĐ 318)
18	11. Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	- 02 ngày (trường hợp không phải xác minh) - 05 ngày (trường hợp phải xác minh)	Quyết định số 318/QĐ-UBND, ngày 15/02/2017 của CT UBND tỉnh BRVT
19	12. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	- 02 ngày (trường hợp không phải xác minh) - 05 ngày (trường hợp phải xác minh)	“
20	13. Đăng ký lại khai sinh	- 04 ngày (trường hợp không phải xác minh) - 12 ngày (trường hợp phải xác minh)	“
21	14. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	- 04 ngày (trường hợp không phải xác minh) - 12 ngày (trường hợp phải xác minh)	“
22	15. Đăng ký lại kết hôn	- 04 ngày (trường hợp không phải xác minh) - 12 ngày (trường hợp phải xác minh)	“

23	16. Đăng ký lại khai tử	- 04 ngày (trường hợp không phải xác minh) - 09 ngày (trường hợp phải xác minh)	“
24	17. Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Trong ngày	Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh BRVT (sửa đổi, bổ sung QĐ 318)
III	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI : 2 THỦ TỤC		Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của CT UBND tỉnh BRVT
25	1. Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	1,5 ngày	Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh v/v công bố DM TTHC được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi
26	2. Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1,5 ngày	“
IV	LIÊN THÔNG THỦ TỤC: ĐĂNG KÝ GIẤY KHAI SINH, ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI		
27	1. Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định.	Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 23/9/2015 của CT UBND tỉnh BRVT
28	2. Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định.	Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 của CT UBND tỉnh BR-VT.
V	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT: 02 THỦ TỤC		Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của CT UBND tỉnh BR-VT

29	1. Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã).	04 ngày	“
30	2. Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã).	02 ngày	“
VI	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ: 04 THỦ TỤC		Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh BRVT (thay thế QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 29/7/2015)
31	1. Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã).	05 ngày	“
32	2. Thủ tục công nhận Tổ trưởng Tổ Hòa giải (cấp xã).	05 ngày	“
33	3. Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã).	05 ngày	“
34	4. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên (cấp xã).	05 ngày	“
VII	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC: 03 THỦ TỤC		
35	1. Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	<p>-Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan</p>	Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND Tỉnh

		<p>giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.- Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017.- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.	
--	--	--	--

		<p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.</p> <p>- Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.</p>	
36	2. Thủ tục trả lại tài sản	05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị hủy bỏ.	Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND Tỉnh
37	3. Thủ tục chi trả tiền bồi thường	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bồi thường hợp lệ.	“
VIII	LĨNH VỰC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO : 2 THỦ TỤC		Quyết định số 1428/QĐ-UBND, ngày 01/6/2018 của CT UBND tỉnh BRVT
38	1. Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Không quá 30 ngày; đối với vụ việc phức tạp có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.	“
39	2. Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	59 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 89 ngày; trường hợp cần	“

		thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 29 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 59 ngày	
VIV	LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO: 1 THỦ TỤC		Quyết định số 1428/QĐ-UBND, ngày 01/6/2018 của CT UBND tỉnh BRVT
40	1. Thủ tục tiếp công dân tại xã	Cho đến khi kết thúc việc tiếp công dân	“
X	LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO: 01 THỦ TỤC		Quyết định số 1428/QĐ-UBND, ngày 01/6/2018 của CT UBND tỉnh BRVT
41	1. Thủ tục xử lý đơn tại xã	09 ngày	
XI	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG: 5 THỦ TỤC		Quyết định số 1428/QĐ-UBND, ngày 01/6/2018 của CT UBND tỉnh BRVT
42	1. Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Ngày 30/11 hàng năm; hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12 hàng năm. Giao ban kê khai chậm nhất vào ngày 31/3 của năm sau	“
43	2. Thủ tục công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	Sau khi hoàn thành việc kiểm tra Bản kê khai theo quy định đến ngày 31/3 hàng năm	“
44	3. Thủ tục xác minh tài sản	15 ngày làm việc; trường hợp phức tạp thì thời hạn đối đa không quá 30 ngày làm việc	“
45	4. Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	05 ngày kể từ ngày tiếp nhận	“
46	5. Thủ tục thực hiện việc giải trình	Không quá 15 ngày; trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn thời gian giải trình, nhưng không quá 15 ngày	“
XII	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC: 01 THỦ TỤC		Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh BR-VT
47	1. Đăng ký khai thác nước dưới đất	09 ngày	“
XIII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG: 05 THỦ TỤC		Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND Tỉnh
48	1. Xác nhận đăng ký kế	10 ngày	“

	hoạch bảo vệ môi trường		
49	2. Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường	10 ngày	“
50	3. Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	15 ngày	“
51	4. Tham vấn ý kiến đề án bảo vệ môi trường chi tiết	10 ngày	“
52	5. Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Không quá 03 ngày làm việc	Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND Tỉnh
XIV	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 1 THỦ TỤC		Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND Tỉnh
53	8. Hòa giải tranh chấp đất đai	44 ngày	
XV	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT : 1 THỦ TỤC		Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của CT UBND Tỉnh BR-VT
54	1. Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	05 ngày	“
XVI	LĨNH VỰC THỦY LỢI: 03 THỦ TỤC QĐ 110/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của CT. UBND Tỉnh bãi bỏ danh mục TTHC trong các lĩnh vực BVTV, LN, TL thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã (bãi bỏ 06 TTHC) đã được công bố tại Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của CT UBND Tỉnh BR-VT		
55	1. Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được qui định tại khoản 1,2, 6, 7, 8 và 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2014.	25 ngày	Quyết định số 2857 /QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của CT UBND Tỉnh BRVT
56	2. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công	20 ngày	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của CT. UBND tỉnh BRVT công bố danh mục hành chính mới ban hành

57	3. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	20 ngày	“
XVII	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 01 THỦ TỤC		
58	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	59 ngày	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh BRVT
XVIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO: 05 THỦ TỤC		
59	1. Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	15 ngày làm việc	QĐ số 132/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 về việc công bố danh mục THCS được sửa đổi, bổ sung
60	2. Thành lập nhóm trẻ lớp mẫu giáo độc lập	24 ngày	“
61	3. Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	10 ngày	“
62	4. Sát nhập, chia, tách, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	24 ngày	“
63	5. Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	10 ngày	Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của CT UBND Tỉnh BRVT
XIX	LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ: 1 THỦ TỤC		
64	1. Thủ tục xét tặng danh hiệu gia đình văn hóa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	
64	2. Thủ tục xét tặng giấy khen gia đình văn hóa	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tặng Giấy khen	
			Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh BRVT về việc công bố danh mục THCS mới ban hành và bãi bỏ THCS trong lĩnh vực văn hóa (thay thế Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của

			UBND Tỉnh BR-VT)
XX	LĨNH VỰC THƯ VIỆN: 1 THỦ TỤC		
66	1. Đăng ký hoạt động Thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	03 ngày	
XXI	LĨNH VỰC THẺ DỤC THỂ THAO: 1 THỦ TỤC		Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND Tỉnh BR-VT
67	1. Công nhận và giải thể câu lạc bộ thể thao cơ sở	07 ngày	
XXII	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG: 5 THỦ TỤC		Quyết định số 3263/QĐ- UBND, ngày 17/11/2016 của CT UBND Tỉnh BR-VT
68	1. Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	01 ngày	“
69	2. Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	01 ngày	“
70	3. Xác nhận liệt sĩ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	Không quy định	“
71	4. Xác nhận liệt sĩ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	Không quy định	“
72	5. Đổi hoặc cấp lại bằng Tổ quốc ghi công	05 ngày	“
XXIII	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI: 7 THỦ TỤC		
73	1. Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	10 ngày	Quyết định số 1088 ngày 04/5/2018 của CT UBND Tỉnh BR-VT

74	2. Xác định, xác định lại mức khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	30 ngày	Quyết định số 3263 ngày 17/11/2016 của CT UBND Tỉnh BR-VT
75	3. Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	05 ngày	“
76	4. Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ nhà ở, sửa chữa nhà ở	02 ngày	“
77	5. Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	02 ngày	“
78	6. Xác nhận hộ nghèo làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế.	10 ngày	“
79	7. Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	03 ngày	“
XXIV	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI : 4 THỦ TỤC		Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của CT UBND tỉnh BRVT
80	1. Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		“
81	2. Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng		“
XXV	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO: 2 THỦ TỤC		Quyết định số 3692/QĐ-UBND, ngày 22/12/2017 của CT UBND tỉnh BRVT
82	1. Thủ tục công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm		“
83	2. Thủ tục công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm		“
XXVI	LĨNH VỰC TRẺ EM: 6 THỦ TỤC		Quyết định số 3692/QĐ-UBND, ngày 22/12/2017 của CT UBND tỉnh BRVT

84	1. Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trong vòng 12 giờ từ khi nhận thông tin trẻ em được xác định có nguy cơ hoặc đang bị tổn hại nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm,	“
85	2. Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	05 ngày	“
86	3. Thủ tục phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	07 ngày	“
87	4. Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	15 ngày	“
88	5. Thủ tục thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	15 ngày	“
89	6. Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	25 ngày	“
XXVII	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO: 10 THỦ TỤC		Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của CT UBND tỉnh BRVT
90	1. Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	14 ngày	
91	2. Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	14 ngày	“
92	3. Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	19 ngày	“
93	4. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	03 ngày	“
94	5. Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	06 ngày	“

95	6. Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	14 ngày	“
96	7. Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	14 ngày	“
97	8. Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn một xã khác	19 ngày	“
98	9. Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	04 ngày	“
99	10. Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	03 ngày	“
XXVIII	LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG: 5 THỦ TỤC		Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh BRVT
100	1. Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	20 ngày	“
101	2. Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	20 ngày	“
102	3. Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	06 ngày	“
103	4. Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	20 ngày	“
104	5. Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	10 ngày	“
XXIV	LĨNH VỰC ĐÁU THẦU: 19 THỦ TỤC		Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của CT UBND tỉnh BRVT Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh BRVT công bộ danh mục

			TTHC (02 TCHC) bãi bỏ
105	1. Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	30 ngày	“
106	2. Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	02 ngày	“
107	3. Lựa chọn nhà thầu qua mạng	Phụ thuộc vào quy mô gói thầu.	“
108	4. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình. Thời gian phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tối đa là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định.	“
109	5. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	Tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình. Thời gian phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu hoặc báo cáo thẩm định trong trường hợp có yêu cầu thẩm định.	“
110	6. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	Tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình. Thời gian phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu hoặc báo cáo thẩm định trong trường hợp có yêu cầu thẩm định.	“
111	7. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa	Tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình. Thời gian phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu hàng hoá tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu hoặc báo cáo thẩm định trong trường hợp có yêu cầu thẩm định.	“
112	8. Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	1. Thẩm định: tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình. 2. Phê duyệt: tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc báo cáo	“

		thẩm định.	
113	9. Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa	1. Thẩm định: tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình. 2. Phê duyệt: tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc báo cáo thẩm định.	“
114	10. Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	1. Thẩm định: tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình (bao gồm cả thời gian thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu). 2. Phê duyệt: tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc báo cáo thẩm định.	“
115	11. Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	1. Thẩm định: tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình (bao gồm cả thời gian thẩm định kết quả đánh giá HSDXKT đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ). 2. Phê duyệt: tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc báo cáo thẩm định.	“
116	12. Phê duyệt danh sách ngắn	20 ngày	“
117	13. Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu	3 ngày	“
118	14. Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu		“
119	15. Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Không quy định rõ, nhưng bên mời thầu sẽ có văn bản làm rõ để bảo đảm nhà thầu có đủ cơ sở nộp HSDT, HSDX trước thời điểm đóng thầu.	“
120	16. Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	- Đối với sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành: + Đấu thầu trong nước: tối thiểu là 10 ngày trước thời điểm đóng thầu; + Đấu thầu quốc tế: tối thiểu là 15 ngày trước thời điểm đóng thầu. - Đối với sửa đổi hồ sơ yêu cầu sau khi phát hành: + Tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.	“
121	17. Làm rõ hồ sơ dự thầu	Theo yêu cầu của bên mời thầu và trong thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu.	“

122	18. Mở thầu	Ngay sau thời điểm đóng thầu.	“
123	19. Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn khi danh sách ngắn được phê duyệt và trước thời điểm đóng thầu.	“
XXX	LĨNH VỰC LỄ HỘI: 01 thủ tục		Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh BRVT “
124	1. Cấp phép tổ chức lễ hội	15 ngày	
XXXI	LĨNH VỰC DÂN SỐ: 01 THỦ TỤC		Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh BRVT
125	1. Xét thưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	10 ngày	
XXXII	LĨNH VỰC BẢO HIỂM: 01 THỦ TỤC		Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 công bố DM. TTHC mới ban hành trong lĩnh vực Bảo hiểm
126	1. Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	45 ngày	
XXXIII	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI		Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 công bố DM. TTHC mới ban hành lĩnh vực PCTT
127	1. Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	07 ngày	

Nơi nhận:

- UBND Thị xã (b/c);
- VP. HĐND-UBND Thị xã (b/c);
- TTr. Đảng ủy – HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, Các Phó CT;
- MTTQ, các đoàn thể xã;
- CC, KCT xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Trần Đình Ôn